

Số: 4588/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-BQL ngày 27/11/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm sắt thép" tại Lô đất CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam do Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 98/CVMT-HPS ngày 05/8/2022 của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 108/CVMT-HPS ngày 20/10/2022 của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án "Dự án của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS" - (Phân kỳ I - dây chuyền sản xuất đúc phôi thép, kết cấu thép) tại Lô đất CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS, địa chỉ tại lô đất CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS” (Phân kỳ I - dây chuyền sản xuất đúc phôi thép, kết cấu thép) tại Lô đất CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS” (Phân kỳ I - dây chuyền sản xuất đúc phôi thép, kết cấu thép).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8021538035 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/07/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 15/8/2019.

1.4. Mã số thuế: 020867963

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, tạo hình và kinh doanh các sản phẩm sắt thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 14.990 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Phôi thép, thép các loại: 100.000 tấn/năm.

+ Kết cấu thép (nguyên liệu được lấy từ sản phẩm đầu ra từ quá trình quá trình sản xuất phôi thép): 500 tấn/năm.

+ Phôi thép hợp kim đặc biệt, thép cơ khí chế tạo: 10.000 tấn/năm (Chưa sản xuất, chưa đề nghị cấp phép môi trường).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày 15. tháng 12 năm 2022 đến ngày 15. tháng 12 năm 2029).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên;
- Công ty CP sản xuất và thương mại thép HPS;
- Công ty CP Shinec;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 588/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép HPS đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng dịch vụ tiện ích số 1206/HĐDVVTI/SHN-HPS/2018 ngày 12/6/2018 với Công ty CP Shinec (Toàn bộ nước thải từ khu công nghiệp được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền do Công ty CP Shinec làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại; Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng đường ống PVC về bể tự hoại. Nước thải xử lý trong bể tự hoại sẽ được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và phân hủy sinh học. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được phân hủy sẽ giảm mùi hôi, giảm được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Nước thải sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 21 m³, tại khu văn phòng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

a. Nước làm mát lò trung tần:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước làm mát lò trung tần có nhiệt độ khoảng 80°C được bơm về bồn chứa (*tích hợp thiết bị giải nhiệt*). Tại đây, nước cần được làm mát được đi vào trong bộ ống bằng đồng (ống tản nhiệt) bên trong thiết bị và được làm mát thông qua trao đổi nhiệt với bên ngoài nhờ tiếp xúc với dòng khí cấp cưỡng bức và dòng nước mát được cấp. Nước cần làm mát sau khi ra khỏi thiết bị làm mát có nhiệt độ khoảng 25°C tiếp tục được cấp tuần hoàn lại quá trình làm mát lò. Nước cấp cho quá trình làm mát được bổ sung lấy từ nguồn nước cấp của hệ thống cấp nước sạch của KCN.

- Công suất thiết kế: 06 bồn chứa, tổng dung tích 18 m^3 (tích hợp tháp giải nhiệt kích thước $5,2\text{ m} \times 2,25\text{ m} \times 3,5\text{ m}$) được lắp đặt phía trước lò trung tần để thu gom và tuần hoàn nước làm mát lò trung tần;

Mỗi bồn chứa (tích hợp tháp giải nhiệt) có thông số thiết bị như sau:

+ Dung tích chứa 3 m^3 .

+ Thiết bị giải nhiệt kích thước toàn tháp $5,2\text{ m} \times 2,25\text{ m} \times 3,5\text{ m}$.

+ 01 bơm nước làm mát, công suất $7,5\text{ kw}$, lưu lượng $89\text{ m}^3/\text{giờ}$, cột áp $H=10\text{ m}$.

+ 3 bơm nước làm mát vòng đồng chạy sole, công suất $30\text{kw}/1\text{ bơm}$, lưu lượng $150\text{ m}^3/\text{giờ}/1\text{ bơm}$, cột áp $H = 44\text{ m}$.

b. Nước làm mát khu vực đúc liên tục:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước làm mát dây chuyền đúc liên tục (*nhiệt độ khoảng 80°C*) được bơm về bồn chứa (*tích hợp thiết bị giải nhiệt*). Tại đây, nước cần làm mát được đi vào trong bộ ống bằng đồng (ống tản nhiệt) bên trong thiết bị và được làm mát thông qua trao đổi nhiệt với bên ngoài nhờ tiếp xúc với dòng khí cấp cưỡng bức và dòng nước mát được cấp. Nước cần làm mát sau khi ra khỏi thiết bị làm mát có nhiệt độ khoảng 25°C tiếp tục được cấp tuần hoàn cho quá trình làm mát dây chuyền đúc liên tục. Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát được lấy từ nguồn nước cấp của hệ thống cấp nước sạch của KCN.

- Công suất thiết kế: 01 bồn chứa dung tích $4,5\text{ m}^3$ (tích hợp tháp giải nhiệt kích thước $5,2\text{ m} \times 2,25\text{ m} \times 3,5\text{ m}$) để thu gom và tuần hoàn nước làm mát khu vực dây chuyền đúc liên tục với thông số thiết bị như sau:

+ 01 bơm nước làm mát, công suất $7,5\text{ kw}$, lưu lượng $89\text{ m}^3/\text{giờ}$, cột áp $H=10\text{ m}$.

+ 3 bơm nước làm mát vòng đồng chạy sole, công suất $90\text{kw}/1\text{ bơm}$, lưu lượng $160\text{ m}^3/\text{giờ}/1\text{ bơm}$, cột áp $H = 120\text{ m}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng. Tối đa 06 tháng từ ngày được cấp Giấy phép môi trường công ty phải bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại hố ga thu gom cuối cùng của dự án trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp; Toạ độ: X= 2313180.3; Y=590930.6;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

STT	Vị trí	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
1	Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN	pH; BOD ₅ ; TSS; TDS; Amoni; Nitrat; Photphat; dầu mỡ động, thực vật; sunfua; Tổng chất hoạt động bề mặt; coliform	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện

trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

34. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Cầu Kiền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4588/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Khí thải từ quá trình hoạt động của lò trung tần (lắp đặt 01 hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hoạt động của lò trung tần, tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 2312864.8, Y = 590991.0.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 240.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 51:2017/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A3; Kp = 0,8 là hệ số lưu lượng nguồn thải P > 100.000 m³/h; Kv = 1 là hệ số vùng, khu vực (khu công nghiệp) về khí thải công nghiệp sản xuất thép, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
3	CO	mg/Nm ³	240		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	400		
6	Sb	mg/Nm ³	-		
7	Cd	mg/Nm ³	0,16		
8	Cu	mg/Nm ³	8		
9	Pb	mg/Nm ³	1,6		
10	Zn	mg/Nm ³	16		

11	Ni	mg/Nm ³	0,16	bụi, khí thải công nghiệp tự động liên tục chậm nhất là ngày 21/12/2024 theo quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
12	Cr	mg/Nm ³	3,2	
13	Tổng Dioxin/Furan	ngTQE/Nm ³	0,08	
14	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm ³	16	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải;

Khí thải từ hoạt động của lò đúc được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bằng phương pháp cơ học (lọc bụi tay áo) và hấp phụ than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình hoạt động của lò trung tần → Hệ thống chụp hút → Lọc bụi tay áo → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 240.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải; Than hoạt tính (thay thế định kỳ 03 tháng/lần).

- Chiều cao ống thải: ống khói đường kính 3m; chiều cao ống thải 15,7 m

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

- Chưa lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động.

- Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động liên tục chậm nhất là ngày 21/12/2024 theo quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều

thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng. Tối đa 06 tháng từ ngày được cấp Giấy phép môi trường công ty phải bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hoạt động của lò trung tần, tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*): X = 2312864.8, Y = 590991.0.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 51:2017/BTNMT)
1	Lưu lượng	m^3/h	Giới hạn cấp phép: 240.000
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	40
3	CO	mg/Nm^3	240
4	NOx tính theo NO ₂	mg/Nm^3	400
5	SO ₂	mg/Nm^3	400
6	Sb	mg/Nm^3	-
7	VOC	mg/Nm^3	16
8	Cd	mg/Nm^3	0,16
9	Cu	mg/Nm^3	8
10	Pb	mg/Nm^3	1,6
11	Zn	mg/Nm^3	16
12	Ni	mg/Nm^3	0,16
13	Cr	mg/Nm^3	3,2
14	Tổng Dioxin/Furan	$ngTQE/Nm^3$	0,08

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật tư để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4588/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lò trung tần, khu vực đúc liên tục, khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: Từ khu vực dây chuyền đúc liên tục.

Toạ độ: X(m)=2312811.7; Y(m)= 591070.2

+ Nguồn số 2: Từ khu vực lò trung tần.

Toạ độ: X(m)=2312848.5; Y(m)= 591042.8

+ Nguồn số 3: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

Toạ độ: X(m)=2312865.1; Y(m)= 590991.0

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
2	70	55	03 tháng /lần	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
2	70	60	03 tháng /lần	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4588/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
1	Bao bì cứng kim loại có chứa thành phần nguy hại	120	Rắn	18 01 02
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	100	Lỏng	17 02 03
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	10	Rắn	16 01 06
4	Ắc quy thải từ xe nâng	20	Rắn	19 06 01
5	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (than hoạt tính đã qua sử dụng)	880	Rắn	05 01 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (gói thấm dầu thải); Giẻ lau, găng tay có dính thành phần nguy hại	60	Rắn	18 02 01
7	Bụi có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò trung tần sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	5.000	Rắn	05 01 04
Tổng số lượng		6.190 (kg/năm)		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Tạp chất (*dây buộc, xốp, bao bì, cao su...*) chứa trong lô phế liệu đầu vào. Xi, vẩy kim loại từ quá trình nấu luyện phế liệu đầu vào. Lò trung tần của dự án sử dụng cát thạch anh để đầm lò, xi, vẩy kim loại được tạo ra do cát còn bám dính trong liệu (*hàng hông, phế liệu đầu vào*), tường lò mòn khi nấu,... lượng phát sinh khoảng 10.050,6 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải sinh hoạt phải sinh trung bình khoảng: 52 kg/ngày; Bùn cặn từ hoạt động của bể tự hoại: khoảng 3 m³/tháng

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5, điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất để phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 20-100 lít có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 4588/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.